

# ƯỚC LƯỢNG LỢI ÍCH TÀI CHÍNH CỦA CHUỖI GIÁ TRỊ DỪA BẾN TRE

TRẦN TIẾN KHAI\*, HÒ CAO VIỆT\*\*,  
LÊ VĂN GIA NHỎ\*\*\*, NGUYỄN VĂN AN\*\*\*,  
HOÀNG VĂN VIỆT\*\*\*\* & NGUYỄN VĂN NIỆM\*\*\*\*\*

*Cây dừa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế Bến Tre từ lâu đời; tuy nhiên, việc hiểu và đánh giá đóng góp của chuỗi giá trị dừa Bến Tre còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này nhằm phân tích cấu trúc và vận hành của chuỗi giá trị dừa và đánh giá những đóng góp của nó ở các khía cạnh tài chính. Nghiên cứu sử dụng tiếp cận chuỗi giá trị và phân tích giá trị gia tăng, áp dụng một số phương pháp phân tích định tính và định lượng đối với các tác nhân trực tiếp tham gia trồng trọt, chế biến và thương mại một số sản phẩm chính là dừa trái và sản phẩm chế biến từ dừa. Kết quả nghiên cứu khẳng định các lợi ích tài chính cụ thể mà chuỗi giá trị dừa tạo ra và đóng góp.*

*Từ khóa:* Chuỗi giá trị, dừa và các sản phẩm chế biến từ dừa, giá trị gia tăng

## 1. Đặt vấn đề

Bến Tre là một tỉnh nông nghiệp thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, có điều kiện tự nhiên rất phù hợp cho phát triển nông nghiệp. Ngành kinh tế chính của tỉnh Bến Tre là kinh tế thủy sản và kinh tế vườn, với các sản phẩm chính là thủy hải sản đánh bắt và nuôi trồng ven biển (như cá biển, tôm biển, nghêu, tôm sú), cá nước ngọt (cá da trơn), các sản phẩm từ dừa, trái cây, lúa, mía, gia súc, gia cầm. Trong các loại cây trồng nông nghiệp, các loại cây chủ yếu của Bến Tre là dừa, cây ăn trái và lúa gạo.

Tỉnh Bến Tre gần đây đã có những chủ trương tập trung cải thiện và phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp chủ yếu, thông qua đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ sản phẩm nông nghiệp, tạo ra việc làm cho người nghèo tại địa phương, hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Cây dừa là loại cây trồng nông nghiệp rất quan trọng của Bến Tre, có đóng góp đáng kể vào nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, chưa có những nghiên cứu đánh giá cụ thể các đóng góp này, cũng như các hoạt động cụ thể của ngành

trồng và chế biến, thương mại dừa và các sản phẩm từ dừa.

Nghiên cứu chuỗi giá trị dừa Bến Tre mong muốn hiểu được cấu trúc chuỗi giá trị dừa Bến Tre, và sự vận hành của chuỗi giá trị tại thời điểm hiện nay, cũng như các quan hệ kinh tế, thương mại giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị. Thứ hai, nghiên cứu quan tâm đến các sản phẩm chế biến đa dạng từ cây dừa và đánh giá khả năng tạo ra thu nhập, đóng góp kinh tế cho địa phương của một số sản phẩm chủ lực từ dừa.

## 2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận và khung phân tích chuỗi giá trị do các cơ quan phát triển

\* TS., Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

\*\* TS., \*\*\*ThS., Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam

\*\*\*\* ThS., Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

\*\*\*\*\* ThS., Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

Email: trankhai565@yahoo.com, hocaoviet2000@yahoo.com, nholvq@yahoo.com, antuyhoa@yahoo.com, viet.hoangvan@ueh.edu.vn, hoainiembentre@yahoo.com.vn

quốc tế phát triển và đề xuất như Tổ chức Dịch vụ hợp tác phát triển thuộc Cộng hòa liên bang Đức (GTZ), Tổ chức hợp tác phát triển nông nghiệp và trợ giúp quốc tế - tổ chức phi lợi nhuận của Mỹ (ACDI/VOCA), và Dự án hỗ trợ kỹ thuật khu vực nhằm nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo (M4P) dựa trên các lý thuyết về chuỗi giá trị và chuỗi ngành hàng. Phương pháp luận về phân tích ngành hàng của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO, 2005) cũng được áp dụng trong nghiên cứu này.

Trong báo cáo nghiên cứu này, thuật ngữ “chuỗi giá trị” ám chỉ đến tất cả các hoạt động để sản xuất ra một sản phẩm hàng hóa (dịch vụ) và mang sản phẩm (dịch vụ) này đến người tiêu dùng cuối cùng. Chuỗi giá trị liên quan đến các tác nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến các công đoạn sản xuất, chế biến và phân phối một sản phẩm. Chuỗi giá trị nông sản liên quan đến các tác nhân trực tiếp, như: nhà cung ứng vật tư đầu vào, người sản xuất, thương lái địa phương, nhà chế biến, nhà bán sỉ, xuất khẩu; và các tác nhân gián tiếp, như các cơ quan tổ chức cung cấp dịch vụ công và khu vực tư nhân.

Nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị dừa Bến Tre sử dụng một số phương pháp định tính và định lượng khác nhau. Các kỹ thuật phân tích định tính cụ thể như phương pháp chọn mẫu có mục đích, thu thập dữ liệu mở, phân tích văn bản, số liệu thứ cấp, tổng hợp ý nghĩa và giải thích các kết quả tìm thấy, phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu tình huống, và quan sát. Đối với nhóm phương pháp định lượng, nghiên cứu áp dụng các công cụ điều tra thống kê, phân tích chi phí - lợi nhuận, phân tích giá trị gia tăng cho từng công đoạn và toàn bộ chuỗi giá trị theo một số kênh sản phẩm chủ yếu.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, cụ thể là phương pháp chọn mẫu định mức theo tỉ lệ, kết hợp chọn mẫu thuận tiện, dựa trên tỉ lệ diện tích các vùng trồng dừa chủ yếu của Bến Tre. Cỡ mẫu bao gồm 120 hộ nông dân trồng dừa là 56 hộ trồng dừa công nghiệp (bán trái khô); 32 hộ trồng dừa bán trái tươi; và 32 hộ trồng mới. Ngoài ra, nghiên cứu còn phỏng vấn, khảo sát 20 hộ thương lái trung gian (thu gom cấp 1, thu gom cấp 2); 10 cơ sở thu gom - sơ chế dừa trái; 5 cơ sở than thiêu kết; 10 cơ sở sơ chế xơ dừa, mụn dừa; 3 cơ sở

chế biến thạch dừa; 2 cơ sở chế biến kẹo dừa; 1 cơ sở chế biến hàng thủ công mỹ nghệ từ dừa và 5 nhà máy chế biến các sản phẩm dừa xuất khẩu. Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2011, số liệu tính toán là số liệu năm 2010.

Phân tích chi phí - lợi nhuận, phân tích giá trị gia tăng được cụ thể hóa bằng cách áp dụng các chỉ tiêu kinh tế phổ biến như doanh thu, tổng chi phí, chi phí biến động, chi phí cố định, giá thành, lợi nhuận, thu nhập lao động gia đình, chi phí hàng hóa trung gian, giá trị gia tăng v.v.. Chi phí sản xuất dừa trong 5 năm kiến thiết cơ bản được quy về giá năm 2010 để tính khấu hao cho 20 năm thu hoạch. Trong khuôn khổ bài báo này, chỉ tiêu giá trị gia tăng được sử dụng như chỉ tiêu tổng hợp cho phân tích chung toàn chuỗi giá trị dừa.

Việc tính giá trị gia tăng cho các kênh sản phẩm khác nhau trong chuỗi được thực hiện qua các bước sau (FAO, 2005):

Bước 1: Xây dựng các bảng hạch toán cho từng tác nhân tham gia trong kênh sản phẩm;

Bước 2: Tổng hợp các bảng hạch toán của từng tác nhân tham gia trong kênh sản phẩm thành một bảng hạch toán gộp;

Bước 3: Phân tích bảng hạch toán gộp.

Các bảng hạch toán đơn lẻ và bảng hạch toán gộp trình bày ở Hình 1 và Hình 2.

### **3. Kết quả nghiên cứu**

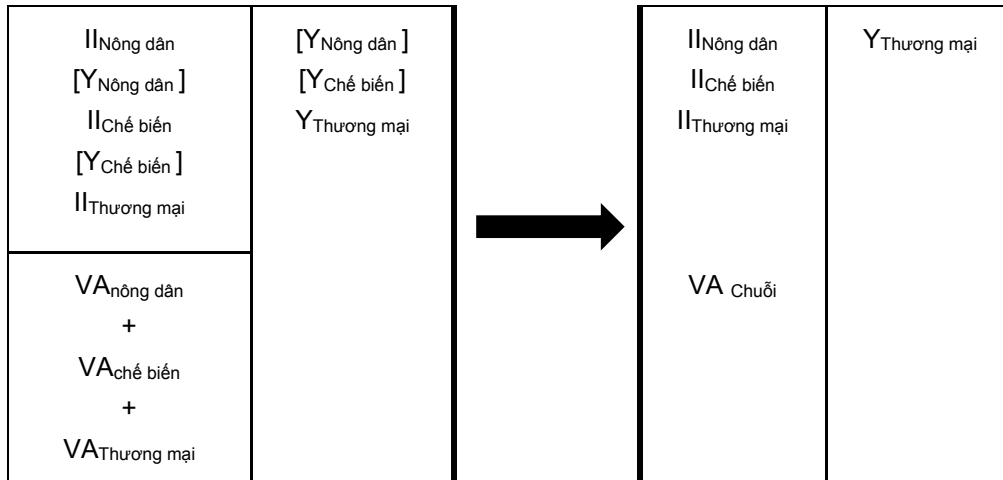
#### **3.1. Sơ đồ chuỗi giá trị dừa Bến Tre**

Chuỗi giá trị dừa Bến Tre (Hình 3) hình thành dựa trên sự gắn kết giữa các nhóm tác nhân có chức năng sản xuất trực tiếp bao gồm người trồng, thương nhân và các cơ sở doanh nghiệp chế biến sản phẩm dừa. Ngoài ra, còn có sự hiện diện của các tác nhân có chức năng hỗ trợ, cung cấp các hàng hóa đầu vào, dịch vụ khoa học công nghệ và thông tin thị trường và tổ chức sản xuất như các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hệ thống ngân hàng thương mại, hệ thống cơ quan quản lý và dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức khoa học công nghệ và hiệp hội ngành hàng.

Chuỗi giá trị dừa bao gồm rất nhiều tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm chính và phụ phẩm. Các tác nhân chính đóng vai trò quan trọng

| Đầu vào                                                                                         |                                         |          | Giá trị sản phẩm (Doanh thu)                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|------------------------------------------------|
| Chi phí hàng hóa trung gian                                                                     |                                         |          | Giá trị sản phẩm chính<br>Giá trị sản phẩm phụ |
| Giống, phân bón, thuốc BVTV, nhiên liệu, vật tư khác...<br>Vật tư, hàng hóa nguyên liệu đầu vào |                                         |          |                                                |
| Giá trị gia tăng                                                                                | Chi trả cho lao động thuê mướn các loại |          |                                                |
|                                                                                                 | Phí tài chính                           |          |                                                |
|                                                                                                 | Thuế                                    |          |                                                |
|                                                                                                 | Lãi gộp                                 | Khấu hao |                                                |
|                                                                                                 |                                         | Lãi ròng |                                                |

**Hình 1. Bảng hạch toán tài chính cho từng tác nhân**



**Hình 2. Bảng hạch toán tài chính gộp cho các tác nhân trong chuỗi**

trong chuỗi giá trị dứa là những hộ nông dân trồng dứa, hộ thu gom và sơ chế dứa và các cơ sở chế biến, doanh nghiệp chế biến từ các sản phẩm chính của dứa (cơm dứa) và các phụ phẩm (gáo dứa, nước dứa, xơ dứa, gổ dứa...).

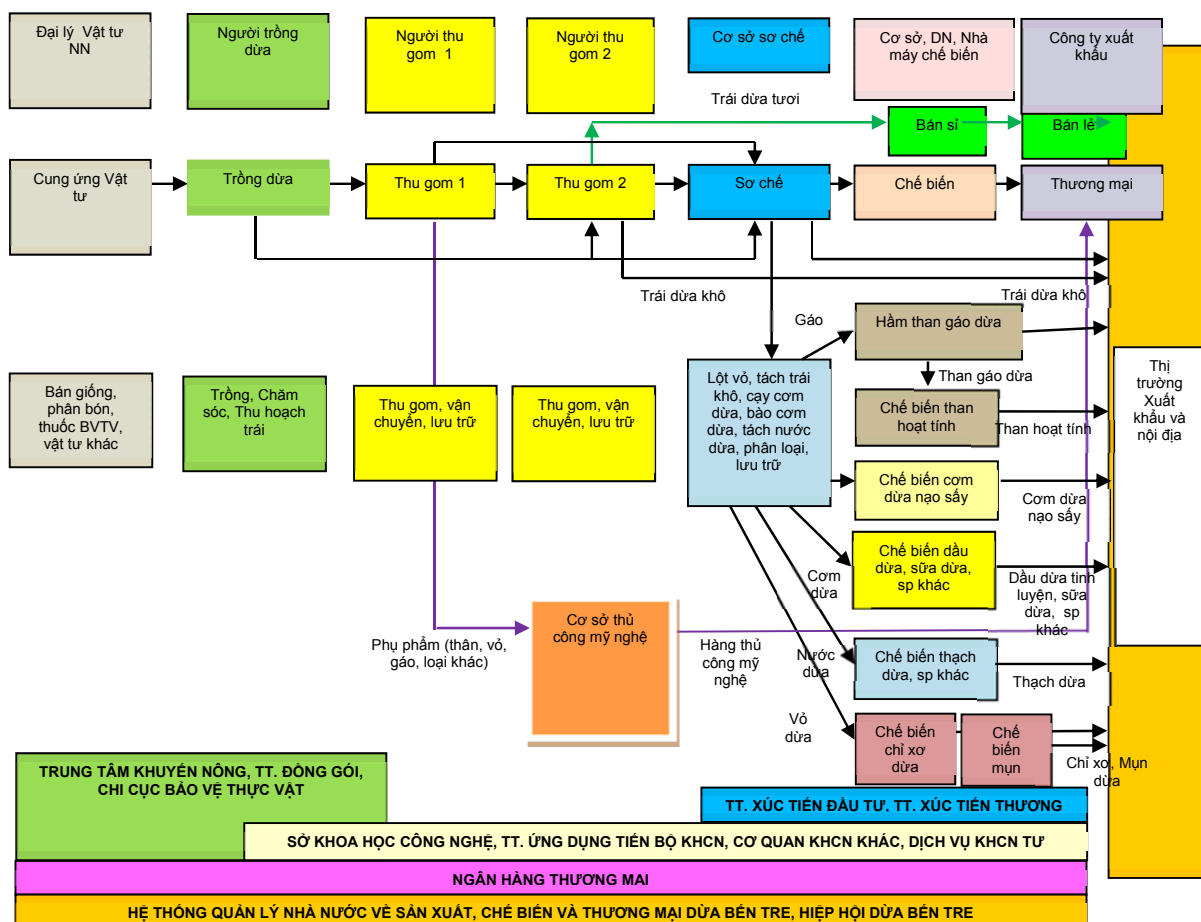
Chuỗi giá trị dứa Bến Tre xuất phát từ nhà cung cấp vật tư đầu vào cho trồng dứa như các đại lý buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và công cụ khác. Người trồng dứa chủ yếu là hộ nông dân với quy mô nông trại nhỏ, với hai loại sản phẩm cơ bản là trái dứa tươi và trái dứa khô cho chế biến công nghiệp. Hệ thống thương lái tại địa phương có mạng lưới phát triển rộng khắp, bảo đảm chức năng thu mua dứa trái từ nông dân và cung ứng lại cho các cơ sở sơ chế.

Các cơ sở sơ chế có chức năng phân lập các sản phẩm chủ yếu từ trái dứa như vỏ, trái khô lột vỏ, gáo dứa, cơm dứa và nước dứa và cung cấp cho các thương nhân xuất khẩu hoặc chế biến các sản phẩm khác từ dứa. Các cơ sở và doanh nghiệp chế biến dựa trên nguồn nguyên liệu thô, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

### 3.2. Một số tác nhân trực tiếp của chuỗi giá trị dứa

#### 3.2.1. Nông dân trồng dứa

Nhóm tác nhân cung cấp đầu vào cho nông dân trồng dứa chủ yếu là thị trường lao động tự do, cung cấp nhân lực trồng và thu hái dứa trái. Các đại lý



**Hình 3. Sơ đồ chuỗi giá trị dừa Bến Tre**

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

cung cấp vật tư nông nghiệp địa phương chính là nơi cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các công cụ sản xuất khác cho nông dân. Các tác nhân tiêu thụ dừa trái của nông dân là hệ thống thu gom và thương lái địa phương, bao gồm người thu gom tại ấp, tại xã, thương lái ở cùng huyện và thương lái hoặc cơ sở sơ chế dừa trái khác.

Năng suất dừa khô trung bình của các hộ điều tra là 10.642 trái/ha/năm. Năng suất dừa tươi trung bình 17.000 trái/ha/năm. Nhìn chung, năng suất dừa tươi cao hơn dừa khô đến 1,7 lần, nhưng mức độ biến động năng suất dừa tươi giữa các hộ lớn hơn so với dừa khô. Hệ số biến thiên về năng suất trái khá lớn (từ 35-52%) cho thấy năng suất dừa chênh lệch rất nhiều giữa các hộ trồng dừa, có thể do rất nhiều nguyên nhân khác nhau, ví dụ: giống, khoảng cách trồng, tuổi vườn dừa, mức đầu tư bón phân và chăm

sóc, khả năng phòng trừ sâu bệnh hại, chất lượng đất đai v.v..

Giá thành dừa trái năm 2010 thấp hơn 3.000 đồng/trái, thấp hơn nhiều so với giá bán. Do đó, lợi nhuận từ dừa tươi trung bình 48 triệu/ha, lợi nhuận từ dừa khô trung bình 43 triệu đồng/ha. (cơ sở tính). Tuy nhiên, mức đầu tư cho dừa tươi cao hơn 1,6 lần so với dừa khô, chủ yếu là đầu tư phân bón và công lao động. Nếu tính thu nhập của hộ (bao gồm lợi nhuận và giá trị cơ hội của lao động gia đình) thì thu nhập của 1 ha dừa tươi là 60 triệu đồng/ha/năm và 49 triệu đồng/ha/năm đối với dừa khô.

Xét một cách tổng quát thì dừa bán trái khô (dừa công nghiệp) tạo ra giá trị gia tăng cao hơn 1,54 lần so với dừa tươi, chủ yếu do giá bán dừa khô cao gấp 1,5 lần so với dừa bán trái tươi (6.000 đ/trái so với

4.000 đ/trái), và chi phí trung gian chỉ cao hơn 1,2 lần.

### *3.2.2. Thương lái thu gom dừa khô cho chế biến công nghiệp*

Thương lái thu gom dừa khô cho chế biến công nghiệp là nhóm tác nhân quan trọng, có chức năng nối kết giữa người sản xuất dừa và cơ sở chế biến sản phẩm, cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến các sản phẩm dừa hoặc xuất khẩu trái dừa nguyên liệu.

Thương lái thu gom cũng chính là các hộ nông thôn, cư trú tại địa bàn, nắm bắt rất rõ thông tin về vùng sản xuất, thời điểm thu hoạch. Họ là người chuyển tải trực tiếp thông tin thị trường, mà chủ yếu là thông tin giá và phân hạng sản phẩm. Thương lái thường chia làm hai cấp: Thương lái cấp 1 thu mua trực tiếp dừa trái từ nông dân và bán lại cho thương lái cấp 2; Thương lái cấp 2 bán dừa cho các cơ sở sơ chế dừa trái.

### *3.2.3. Cơ sở sơ chế dừa trái*

Các cơ sở sơ chế dừa trái là khâu đầu tiên trong chuỗi chế biến và sản xuất các sản phẩm dừa, là khâu trung gian hết sức quan trọng giữa người nông dân, thương lái và các cơ sở, công ty sản xuất chế biến. Cơ sở sơ chế cũng là đầu mối cung ứng dừa trái cho kênh xuất khẩu cho thương nhân Trung Quốc.

Cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu đầu vào sau sơ chế cho doanh nghiệp chế biến và có khả năng tác động lớn đến giá nguyên liệu đầu vào.

Các hộ thu gom - sơ chế thu mua các trái dừa khô hoặc dừa gáo (đã bóc vỏ xơ) nguyên liệu sau đó tiến hành 3 công đoạn chính: bóc vỏ dừa; đập dừa gáo lấy nước, cạy cơm dừa và tách gáo dừa; và gọt vỏ lụa, ngâm cơm dừa trắng. Cơ sở sơ chế có thể sơ chế toàn bộ hoặc bán lại một phần dừa khô lột vỏ (chủ yếu là loại 1) cho thương nhân Trung Quốc. Trung bình, 75% số dừa trái được chế biến ra các sản phẩm để bán lại cho các nhà máy chế biến trong tỉnh. Các nhà máy chế biến ngoài tỉnh tiêu thụ 12,5% lượng dừa trái được chế biến. Còn lại 12,5% số dừa trái được lột vỏ để bán lại cho thương nhân Trung Quốc để xuất khẩu. Các sản phẩm trung gian và cuối cùng của cơ sở thu gom - sơ chế dừa được tiêu thụ chủ yếu trong vùng, bao gồm cơm dừa trắng để chế biến

cơm dừa nạo sấy và các sản phẩm khác, nước dừa để chế biến thạch dừa, gáo dừa để chế biến thành than gáo dừa, và từ đó, tiếp tục chế biến thành than hoạt tính, vỏ dừa chế biến ra xơ dừa mụn dừa, và vỏ lụa cơm dừa để chế biến dầu dừa hoặc thức ăn gia súc.

### *3.2.4. Cơ sở, doanh nghiệp chế biến cơm dừa nạo sấy*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bến Tre có hơn 20 cơ sở, doanh nghiệp chế biến cơm dừa nạo sấy từ cơm dừa để cung cấp cho thị trường xuất khẩu (chủ yếu) và tiêu thụ nội địa. Đây là một kênh sản xuất rất quan trọng trong chuỗi giá trị dừa vì mang lại nhiều giá trị gia tăng và đòi hỏi mức độ đầu tư vốn và công nghệ tương đối cao, và tổ chức quản lý sản xuất mang tính chuyên nghiệp. Các doanh nghiệp chế biến cơm dừa nạo sấy được chia làm 2 nhóm chính: (1) chuyên chế biến và sản xuất cơm dừa nạo sấy cho xuất khẩu; và (2) sản xuất cơm dừa nạo sấy và các sản phẩm khác như dầu dừa, dầu dừa tinh khiết cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Thị trường của các doanh nghiệp chế biến cơm dừa nạo sấy chủ yếu là các quốc gia theo Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, các nước Trung Đông, châu Âu, và Mỹ. Thị trường tiềm năng chính là các quốc gia thuộc EU (Pháp, Hà Lan, Anh, Đức...), Nam Phi và Mỹ, Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Bến Tre, đã có 36 quốc gia nhập khẩu cơm dừa nạo sấy từ các doanh nghiệp Bến Tre trong năm 2009.

Doanh nghiệp chế biến cơm dừa nạo sấy có vai trò đầu tàu, dẫn dắt sự phát triển của ngành dừa Bến Tre. Sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp này quyết định trình độ công nghệ chế biến và khả năng mở rộng thị trường thế giới cho ngành dừa Bến Tre. Trên nền tảng công nghệ chế biến cơm dừa nạo sấy, doanh nghiệp có khả năng nâng cấp công nghệ để tiến tới sản xuất các sản phẩm có giá trị sử dụng và giá trị gia tăng cao hơn, tạo ra hiệu quả kinh tế tốt hơn cho ngành dừa.

### *3.2.5. Cơ sở chế biến xơ, chi, mụn dừa*

Các cơ sở sơ chế xơ dừa thu mua vỏ xơ dừa từ các cơ sở thu gom sơ chế, hay từ các thương lái. Đầu ra là sản phẩm xơ dừa thành phẩm đóng kiện xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu là thị trường Trung Quốc. Một phần xơ dừa thành phẩm sẽ được bán cho các cơ sở, doanh nghiệp chế biến xơ dừa thành chi

xơ dừa, lưới xơ dừa, dây thừng, dây xoắn v.v.. hoặc các cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ. Các sản phẩm này đi vào thị trường nội địa, thị trường thế giới và Trung Quốc.

Mụn dừa hầu hết được bán cho các cơ sở chế biến mụn dừa để chế biến mụn dừa khô đóng khối với độ ẩm dưới 10% bán cho thị trường nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật và Trung Quốc. Mụn dừa là nguyên liệu chế biến đất sạch, giá thể, chất độn sản cho chăn nuôi gia súc và gia cầm.

### *3.2.6. Cơ sở, doanh nghiệp chế biến than gáo dừa và than hoạt tính*

Các cơ sở, doanh nghiệp chế biến than gáo dừa từ nguyên liệu gáo dừa. Than gáo dừa được bán cho các cơ sở làm than thiêu kết (than gáo dừa được xay nhỏ và sàng lọc theo quy cách) để xuất khẩu cho thương nhân Trung Quốc hoặc bán cho các công ty chế biến than hoạt tính. Ước tính có 75% sản lượng than gáo dừa được dùng chế biến than hoạt tính, và 25% xuất khẩu cho thương nhân Trung Quốc. Theo số liệu của Cục Thống kê Bến Tre, năm 2009 Bến Tre xuất khẩu 16.500 tấn than thiêu kết, trong đó thị trường Trung Quốc chiếm 98,8% khối lượng này.

### *3.2.7. Cơ sở chế biến thạch dừa*

Nguyên liệu đầu vào của cơ sở sản xuất thạch dừa thô là phần nước của trái dừa khô mua từ tác nhân cơ sở thu gom và sơ chế hoặc thương lái. Sản phẩm chính thu được là thạch dừa thô. Thị trường tiêu thụ có thể chia làm hai kênh chính. Thứ nhất là các doanh nghiệp trong nước chế biến thạch dừa thành phẩm bán cho người tiêu dùng cuối cùng, hoặc các doanh nghiệp trong nước sơ chế thạch thô thành nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất chế biến sản phẩm khác; kênh tiêu thụ này chiếm khoảng 10% sản lượng thạch thô sản xuất ra ở Bến Tre. Kênh thứ hai là xuất khẩu thạch thô trực tiếp hoặc qua thương lái sang thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường Đài Loan; kênh này chiếm tỉ lệ khá lớn so với tỉ lệ lên tới 90%.

## **3.3. Phân tích hiệu quả tài chính một số kênh sản phẩm dừa chủ yếu**

### *3.3.1. Kênh dừa tươi*

Chuỗi giá trị dừa tươi Bến Tre (Bảng 2) có tổng doanh thu 5,845 triệu đồng/ 1.000 trái dừa, hơn 99 triệu đồng cho 1 ha dừa từ trồng đến kinh doanh. Doanh thu này khá cao so với nhiều loại cây trồng khác. Chi phí hàng hóa trung gian sử dụng trong sản xuất dừa tươi chiếm tỉ lệ rất thấp so với doanh thu và ngược lại, giá trị gia tăng chiếm đến phần lớn doanh thu. Kênh này tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nông dân và xã hội. Các chỉ số P/IC, VA/IC và NPr/IC cho thấy việc trồng và kinh doanh sản phẩm trái dừa tươi chủ yếu sử dụng nguồn lực nội tại của tỉnh Bến Tre (đất, lao động và vốn), lệ thuộc rất ít vào nguồn lực bên ngoài (Bảng 3).

### *3.3.2. Kênh dừa khô xuất khẩu*

Chuỗi giá trị dừa khô xuất khẩu của Bến Tre (Bảng 2) có tổng doanh thu đạt được từ 1.000 trái dừa khô xuất khẩu là 10,045 triệu đồng, tương đương 515 USD. Một ha đất trồng dừa khô xuất khẩu với năng suất trung bình 10.600 trái/năm cho giá trị tổng doanh thu 106,48 triệu đồng, tương đương 5.461 USD. Chi phí hàng hóa trung gian sử dụng trong sản xuất dừa công nghiệp xuất khẩu chiếm tỉ lệ rất thấp so với doanh thu, và giá trị gia tăng chiếm phần lớn doanh thu. Các chỉ số P/IC, VA/IC và NPr/IC chứng tỏ cây dừa công nghiệp ở Bến Tre có lợi thế so sánh rất lớn là sử dụng nguồn lực bên ngoài rất ít, và sử dụng nguồn lực, tài nguyên tự nhiên là chủ yếu, và không đòi hỏi vốn đầu tư bằng tiền mặt nhiều (Bảng 3).

### *3.3.3. Kênh sơ chế dừa khô*

Theo kết quả tính toán, chuỗi giá trị dừa khô sơ chế (Bảng 2) có tổng doanh thu đạt được từ 1.000 trái dừa khô xuất khẩu thấp hơn so với kênh xuất khẩu dừa khô trong điều kiện có cạnh tranh thu mua nguyên liệu. Tuy nhiên, khi không xuất khẩu trái dừa nguyên liệu, các sản phẩm sơ chế như cơm dừa, nước dừa, gáo dừa sẽ được tiếp tục chế biến để cho ra thêm các giá trị gia tăng khác. Ngược lại, khi xuất khẩu, doanh thu tính đến mức dừa trái xuất khẩu có thể cao hơn được sơ chế tại tỉnh, nhưng sẽ không thể tạo ra thêm giá trị gia tăng.

**Bảng 2. Hiệu quả tài chính một số kênh sản xuất - kinh doanh dừa tại Bến Tre, số liệu 2010**

| Khoản mục                                                                         | Dừa tươi (1.000 trái) |                  |                         |                           | Tính cho 1 ha*        |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
|                                                                                   | Giá trị<br>(1.000VND) | Giá trị<br>(USD) | Tỉ lệ %<br>doanh<br>thu | Tỉ lệ %<br>trong<br>IC,VA | Giá trị<br>(1.000VND) | Giá trị<br>(USD) |
| <b>Kênh 1. Kênh dừa tươi nội địa từ nông dân đến thương lái cấp 2 tại Bến Tre</b> |                       |                  |                         |                           |                       |                  |
| 1. Doanh thu (P)                                                                  | 5.845                 | 299,7            | 100                     |                           | 99.365                | 5.096            |
| 2. Chi phí trung gian (IC)                                                        | 459                   | 23,5             | 7,9                     | 100                       | 7.803                 | 400              |
| 3. Giá trị gia tăng (VA)                                                          | 5.386                 | 276,2            | 92,1                    | 100                       | 91.562                | 4.695            |
| - Lãi ròng (NPr) (nông dân)                                                       | 2.603                 | 133,5            | 48,3                    | 48,3                      | 44.251                | 2.269            |
| - Lãi ròng (NPr) (thương lái 1)                                                   | 517                   | 26,5             | 9,6                     | 9,6                       | 8.789                 | 451              |
| - Lãi ròng (NPr) (thương lái 2)                                                   | 547                   | 28,1             | 10,2                    | 10,2                      | 9.299                 | 477              |
| <b>Kênh 2. Kênh dừa khô xuất khẩu từ nông dân đến thương lái 2</b>                |                       |                  |                         |                           |                       |                  |
| 1. Tổng doanh thu (P)                                                             | 10.045                | 515,2            | 100                     |                           | 106.484               | 5.461            |
| 2. Chi phí trung gian (IC)                                                        | 545                   | 28,0             | 5,4                     | 100                       | 5.780                 | 296              |
| 3. Giá trị gia tăng (VA)                                                          | 9.500                 | 487,2            | 94,6                    | 100                       | 100.703               | 5.164            |
| - Lãi ròng (NPr) (nông dân)                                                       | 4.502                 | 230,9            |                         | 47,4                      | 47.721                | 2.447            |
| - Lãi ròng (NPr) (thương lái 1)                                                   | 490                   | 25,1             |                         | 5,2                       | 5.194                 | 266              |
| - Lãi ròng (NPr) (thương lái 2)                                                   | 2.904                 | 148,9            |                         | 30,6                      | 30.783                | 1.579            |
| <b>Kênh 3. Kênh dừa khô từ nông dân đến cơ sở sơ chế</b>                          |                       |                  |                         |                           |                       |                  |
| 1. Tổng doanh thu (P)                                                             | 9.127                 | 468,1            | 100                     |                           | 96.753                | 4.962            |
| 2. Chi phí trung gian (IC)                                                        | 500                   | 25,7             | 5,5                     | 100                       | 5.306                 | 272              |
| 3. Giá trị gia tăng (VA)                                                          | 8.627                 | 442,4            | 94,5                    | 100                       | 91.446                | 4.690            |
| Lãi ròng (NPr) (nông dân)                                                         | 4.502                 | 230,9            |                         | 52,2                      | 47.721                | 2.447            |
| Lãi ròng (NPr) (thương lái 1)                                                     | 490                   | 25,1             |                         | 5,7                       | 5.194                 | 266              |
| Lãi ròng (NPr) (cơ sở sơ chế)                                                     | 1.629                 | 83,6             |                         | 18,9                      | 17.270                | 886              |

*Ghi chú:* \* Năng suất bình quân dừa tươi: 17.000 trái/ha/năm; Năng suất dừa khô bình quân: 10.600 trái/ha/năm; tỉ giá VND:USD năm 2010 là 19.500

Chi phí hàng hóa trung gian sử dụng trong sản xuất dừa công nghiệp cho chế biến chiếm tỉ lệ rất thấp so với doanh thu. Giá trị gia tăng chiếm đến 94,5% doanh thu. Kênh trồng - sơ chế dừa tạo ra nhiều giá trị gia tăng và việc làm cho lao động địa phương. Như vậy, nếu giữ dừa không xuất khẩu mà sơ chế tại chỗ thành các nguyên liệu đầu vào, tỉnh Bến Tre sẽ tạo nhiều cơ hội hơn cho lao động nông thôn.

Các chỉ số P/IC, VA/IC và NPr/IC cho thấy việc trồng và sơ chế trái dừa khô chủ yếu sử dụng nguồn lực nội tại của tỉnh Bến Tre (đất, lao động và vốn), lệ thuộc rất ít vào nguồn lực bên ngoài.

**Bảng 3. Hiệu quả kinh tế tính theo 1 đồng chi phí trung gian của các kênh sản xuất - kinh doanh dừa tại Bến Tre, số liệu 2010**

|        | Kênh 1 | Kênh 2 | Kênh 3 |
|--------|--------|--------|--------|
| P/IC   | 12,7   | 18,4   | 18,2   |
| VA/IC  | 11,7   | 17,4   | 17,2   |
| NPr/IC | 8,0    | 14,5   | 13,2   |

*Nguồn:* Kết quả điều tra năm 2011

### 3.4. Phân tích phân phối lợi ích

Phân tích phân phối lợi ích của ba kênh sản xuất - kinh doanh dừa tươi, dừa khô xuất khẩu và dừa khô

**Bảng 4. Phân phối chi phí và lợi nhuận của kênh sản xuất - kinh doanh dừa tươi Bến Tre, số liệu 2010 (tính cho 1.000 trái)**

**ĐVT: 1.000 VND**

|                                                                                   | Chi phí |                   |                     | Lợi nhuận |          |            | Chênh lệch giá         |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|---------------------|-----------|----------|------------|------------------------|--------------------|
|                                                                                   | Chi phí | Chi phí tăng thêm | % Chi phí tăng thêm | Giá bán   | Lãi ròng | % Lãi ròng | Độ cận biên thị trường | % đóng góp vào giá |
| <b>Kênh 1. Kênh dừa tươi nội địa từ nông dân đến thương lái cấp 2 tại Bến Tre</b> |         |                   |                     |           |          |            |                        |                    |
| Nông dân                                                                          | 1.409   | 1.409             | 26,7                | 4.000     | 2.603    | 71,0       | 4.000                  | 68,6               |
| Thương lái 1                                                                      | 4.316   | 2.907             | 55,0                | 4.833     | 517      | 14,1       | 833                    | 14,3               |
| Thương lái 2                                                                      | 5.286   | 970               | 18,4                | 5.833     | 547      | 14,9       | 1.000                  | 17,1               |
| <b>Kênh 2. Kênh dừa khô xuất khẩu từ nông dân đến thương lái 2</b>                |         |                   |                     |           |          |            |                        |                    |
| Nông dân                                                                          | 1.581   | 1.581             | 22,1                | 6.083     | 4.502    | 57,0       | 6.083                  | 65,5               |
| Thương lái 1                                                                      | 6.343   | 4.762             | 66,7                | 6.833     | 490      | 6,2        | 750                    | 8,1                |
| Thương lái 2                                                                      | 7.142   | 799               | 11,2                | 9.292     | 2.904    | 36,8       | 2.459                  | 26,5               |
| <b>Kênh 3. Kênh dừa khô từ nông dân đến cơ sở sơ chế</b>                          |         |                   |                     |           |          |            |                        |                    |
| Nông dân                                                                          | 1.581   | 1.581             | 21,3                | 6.083     | 4.502    | 68,0       | 6.083                  | 67,3               |
| Thương lái 1                                                                      | 6.343   | 4.762             | 64,2                | 6.833     | 490      | 7,4        | 750                    | 8,3                |
| Cơ sở sơ chế                                                                      | 7.415   | 1.072             | 14,5                | 9.045     | 1.629    | 24,6       | 2.212                  | 24,5               |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

sơ chế cho thấy phân phối lợi nhuận tương đối thỏa đáng cho nông dân. Nông dân nhận khá nhiều lãi ròng so với mức đóng góp chi phí tăng thêm. Thương lái cấp 1 đóng góp nhiều vào chi phí nhưng phần thu lại từ lãi góp và đóng góp vào giá bán ít hơn. Thương lái cấp 2 nhận nhiều lợi ích nhất so với nông dân và thương lái cấp 1. Cơ sở sơ chế có đóng góp vào chi phí tăng thêm ít so với lãi ròng mà họ nhận lại được (Bảng 4).

### **3.5. Hiệu quả tài chính tổng hợp của chuỗi giá trị dừa Bến Tre**

Dựa trên cơ cấu diện tích trồng, thu hoạch, số liệu thống kê sản phẩm dừa chế biến và xuất khẩu, có thể ước tính đóng góp của chuỗi giá trị dừa cho nền kinh tế Bến Tre. Về khía cạnh tài chính (tính theo số liệu điều tra và giá năm 2010), chuỗi giá trị dừa tạo ra là 4.732 tỉ đồng tổng giá trị gia tăng, tương đương 242,7 triệu USD. Trong đó, xã hội thụ hưởng dưới các hình thức tiền công, tiền lương của lao động trực tiếp, gián tiếp; lãi vay ngân hàng, các loại thuế phí của Nhà nước là 1.170 tỉ đồng, tương đương 60 triệu USD. Các tác nhân tham gia trực tiếp

vào chuỗi giá trị ở các công đoạn sản xuất, chế biến khác nhau như nông dân, thương lái thu gom, cơ sở sơ chế dừa, cơ sở doanh nghiệp chế biến xơ mụn dừa, thạch dừa, than gáo dừa, than hoạt tính, cơm dừa nạo sấy thu nhận 3.494 tỉ đồng giá trị gia tăng dưới dạng lãi ròng, tương đương 179 triệu USD (Bảng 5).

Xét về khía cạnh hiệu quả, chuỗi giá trị dừa Bến Tre có năng lực cạnh tranh rất tốt. Chỉ số P/IC toàn ngành có giá trị 4,12 có nghĩa là chỉ cần đầu tư 1 đồng chi phí hàng hóa trung gian (hàng hóa vật chất) để tạo ra 4,12 đồng doanh thu. Tương tự như vậy, chỉ cần đầu tư 1 đồng chi phí hàng hóa trung gian để tạo ra 3,12 đồng giá trị gia tăng, và đem lại 2,98 đồng lãi ròng cho các tác nhân tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị dừa.

Kết quả phân tích cơ cấu đóng góp giá trị gia tăng của chuỗi giá trị dừa Bến Tre các kênh dừa tươi, dừa khô xuất khẩu và dừa khô sơ chế đóng góp 80% tổng giá trị gia tăng; 73% giá trị gia tăng cho xã hội. Các kênh sản phẩm chế biến cũng có các đóng góp quan trọng. Giá trị doanh thu ước tính của các

**Bảng 5. Ước tính đóng góp của ngành dừa vào nền kinh tế Bến Tre, số liệu 2010**

**ĐVT: 1.000 VND**

|                              | Quy mô sản xuất                                     | Tổng giá trị gia tăng | Cơ cấu (%) | Giá trị gia tăng cho xã hội | Cơ cấu (%) | Lãi ròng cho người sản xuất, chế biến | Cơ cấu (%) |
|------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------------------|------------|
| Dừa tươi                     | 5.000 ha                                            | 457.810.000           | 9,7        | 146.115.000                 | 12,5       | 311.695.000                           | 8,9        |
| Dừa khô xuất khẩu            | 100 triệu trái                                      | 950.033.333           | 20,1       | 160.425.926                 | 13,7       | 789.607.407                           | 22,6       |
| Dừa khô sơ chế               | 25.565 ha                                           | 2.337.838.195         | 49,4       | 543.532.015                 | 46,4       | 1.794.306.180                         | 51,4       |
| Cơm dừa nạo sấy              | 16.231 tấn                                          | 68.494.820            | 1,4        | 28.225.709                  | 2,4        | 40.269.111                            | 1,2        |
| Kẹo dừa                      | 12.000 tấn                                          | 352.684.800           | 7,5        | 54.839.200                  | 4,7        | 293.238.400                           | 8,4        |
| Mụn dừa                      | 15.900 tấn                                          | 24.221.727            | 0,5        | 12.180.454                  | 1,0        | 9.922.786                             | 0,3        |
| Xơ dừa                       | 58.889 tấn                                          | 109.121.111           | 2,3        | 69.689.111                  | 6,0        | 37.282.556                            | 1,1        |
| Than gáo dừa, than hoạt tính | 13.423 tấn than thiêu kết, 4.474 tấn than hoạt tính | 59.817.858            | 1,3        | 12.899.417                  | 1,1        | 40.781.934                            | 1,2        |
| Thạch dừa thô                | 227.944 tấn                                         | 372.688.318           | 7,9        | 142.692.897                 | 12,2       | 177.112.430                           | 5,1        |
| Tổng giá trị                 | (1.000 đồng)                                        | 4.732.710.162         |            | 1.170.599.729               |            | 3.494.215.803                         |            |
|                              | (USD)                                               | 242.703.085           |            | 60.030.755                  |            | 179.190.554                           |            |
| Tổng giá trị /ha             | (1.000 đồng)                                        | 118.318               |            | 29.265                      |            | 87.355                                |            |
|                              | (USD)                                               | 6.068                 |            | 1.501                       |            | 4.480                                 |            |
| P/IC                         | 4,12                                                |                       |            |                             |            |                                       |            |
| VA/IC                        | 3,12                                                |                       |            |                             |            |                                       |            |
| NPr/IC                       | 2,98                                                |                       |            |                             |            |                                       |            |

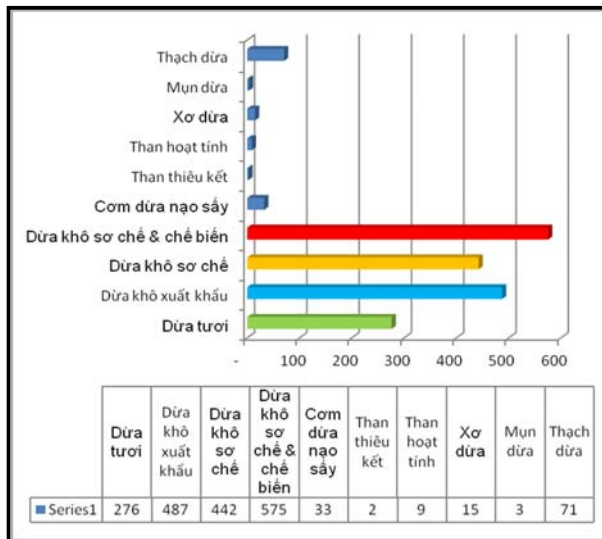
Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

sản phẩm này gần tương đương với giá trị từ trồng đến sơ chế trái dừa khô. Mặc dù tỉ phần giá trị gia tăng tạo ra ít hơn, chiếm 20% tổng giá trị gia tăng chung nhưng tỉ phần giá trị gia tăng cho xã hội lại lên đến 27,4%, chứng tỏ khả năng tạo ra công ăn việc làm rất nhiều của ngành chế biến dừa. Như vậy việc tận dụng dừa trái nguyên liệu cho chế biến sâu hơn sẽ tạo được những lợi ích kinh tế - xã hội đáng kể cho ngành dừa Bến Tre so với xuất khẩu dừa trái nguyên liệu.

Phân tích giá trị gia tăng tạo ra từ 1.000 trái dừa (Hình 4) cho thấy lợi thế của việc trồng dừa công nghiệp và chế biến sâu các sản phẩm. Kênh dừa tươi tạo ra 276 USD/1.000 trái, thấp hơn rất nhiều so với kênh dừa công nghiệp. Với mức giá năm 2010, kênh

xuất khẩu dừa trái lột vỏ mang lại 487 USD/1.000 trái; cao hơn 45 USD so với được sơ chế trong nước (442 USD/1.000 trái). Tuy nhiên, nếu được chế biến xa hơn thành các sản phẩm như cơm dừa nạo sấy, than gáo dừa, than hoạt tính, xơ dừa, mụn dừa và thạch thô thì 1.000 trái dừa tạo ra được đến 575 USD giá trị gia tăng. Các sản phẩm tích hợp bao gồm cơm dừa nạo sấy, than thiêu kết, than hoạt tính, xơ dừa, mụn dừa, và thạch dừa mang lại thêm 133 USD/1.000 trái dừa.

Vì vậy, nếu có biện pháp cân đối tốt giữa chế biến nội địa và xuất khẩu, Bến Tre có thể nâng cao lợi ích thêm 88 USD/1.000 trái dừa nếu ưu tiên cho chế biến trong tỉnh so với xuất khẩu trái dừa nguyên liệu.



**Hình 4. Giá trị gia tăng ước tính cho 1.000 trái dừa, số liệu 2010 (USD/1.000 trái)**

#### 4. Kết luận và đề nghị

Các kết quả nghiên cứu trên cho phép kết luận một số vấn đề về vai trò của chuỗi giá trị dừa đối với nền kinh tế tỉnh Bến Tre. Ngành dừa có vai trò rất quan trọng và cần được coi như là một bộ phận không thể thiếu được trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre. Tỉnh có lợi thế so sánh rất tốt để phát triển ngành dừa, tạo ra nguồn lực kinh tế dồi dào và việc làm cho khu vực nông thôn, đa dạng hóa thu nhập và ổn định sinh kế cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn. Phân tích phân phối lợi ích của ba kênh sản xuất - kinh doanh dừa tươi, dừa khô xuất khẩu và dừa khô sơ chế cho thấy phân phối lợi nhuận tương đối thỏa đáng cho nông dân trồng dừa. Tuy nhiên, liên kết dọc chưa được hình thành

một cách chặt chẽ trong chuỗi giá trị dừa. Tác nhân cơ sở thu gom - sơ chế dừa trái đóng vai trò trung tâm trong phân phối nguyên liệu dừa cho chế biến trong khi tác nhân cơ sở chế biến quyết định khả năng phát triển của chuỗi giá trị dừa. Khi thị trường tiêu thụ các sản phẩm chế biến từ dừa trên thế giới ổn định như năm 2010, chuỗi giá trị dừa tạo ra nguồn lực kinh tế rất lớn cho tỉnh Bến Tre, ước tính hàng năm mang lại hơn 4.000 tỉ đồng giá trị gia tăng nhờ xuất khẩu dừa trái nguyên liệu và nhiều sản phẩm chế biến khác. Tuy nhiên, xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn là các sản phẩm thô. Chuỗi giá trị dừa Bến Tre có năng lực cạnh tranh rất tốt nhờ tận dụng được các nguồn lực sản xuất như đất đai, lao động nội tỉnh. Các chỉ số thể hiện năng lực cạnh tranh cao, thể hiện khả năng cạnh tranh về giá của các sản phẩm dừa Bến Tre trên thị trường thế giới.

Để bảo đảm ổn định và phát triển bền vững ngành dừa Bến Tre trong tương lai, đối phó với các rủi ro thị trường như sự suy giảm mạnh của thị trường dừa thế giới trong năm 2011 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, tỉnh Bến Tre nên chú trọng xây dựng quy hoạch phát triển ngành dừa cho giai đoạn sắp tới, chú trọng các giải pháp ổn định diện tích vùng dừa nguyên liệu, xây dựng và thực hiện chương trình phát triển và đổi mới công nghệ của ngành công nghiệp chế biến dừa để đa dạng hóa sản phẩm, làm nền tảng cho các giải pháp tổng hợp ở các mặt tổ chức sản xuất, định vị thị trường và sản phẩm, xúc tiến thương mại, đầu tư vốn phát triển các sản phẩm dừa có giá trị gia tăng cao ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống kê Bến Tre (2010), *Niên giám thống kê năm 2009*.  
 Fabien Talleg and Louis Bockel (2005), *Commodity Chain Analysis*, EASYPol, Modules 043-046. FAO.  
 GTZ (2007), *Value Links Manual: The Methodology of Value Chain Promotion*, First Edition.  
 M4P (2008), *Making Value Chains Work Better for The Poor*, A Toolkit for Practitioners of Value Chain Analysis. 3<sup>rd</sup> Version. Making Markets Work Better for The Poor (M4P) Project. UK Department for International Development (DFID), Agricultural Development International, Phnom Penh, Cambodia.